

Download từ website Thư Viện Pháp Luật - Báo Tuổi Trẻ Online

NGHỊ ĐỊNH CỦA CH`NH PHỦ SỐ 69/2006/NĐ-CP NGÀY 21 THÁNG 7 NĂM 2006 SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2002/NĐ-CP NGÀY 10 THÁNG 7 NĂM 2002 CỦA CH`NH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT H`NH VÀ GIA Đ`NH VỀ QUAN HỆ H`NH VÀ GIA Đ`NH C` YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI CH`NH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật H`nh và gia đình ngày 09 tháng 6 năm 2000; Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH :

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật H`nh và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình, yếu tố nước ngoài như sau:

1. Sửa đổi Điều 1 như sau: "Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật H`nh và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình, yếu tố nước ngoài, bao gồm kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam với nhau, công nhận việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài; đ` được tiến hành tại cơ quan thẩm quyền của nước ngoài."

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau: "Điều 8. Phạm vi áp dụng lệ phí;

1. Người xin đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi, ghi chính xác; v`o sổ đăng ký việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi; đ` được tiến hành tại cơ quan thẩm quyền của nước ngoài phải nộp lệ phí; hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Người xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi theo quy định tại Nghị định phải nộp phí; giải quyết việc nuôi con nuôi. Mức thu phí, chế độ quản lý; thu, nộp v` sử dụng đối với loại phí; ngày do Bộ Tài chính quy định."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 13 như sau: "

1. Hồ sơ đăng ký kết hôn của mỗi bên phải có; c` giấy tờ sau đây:

a) Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định;

b) Giấy xác nhận về tình trạng hôn nhân của mỗi bên, do cơ quan thẩm quyền của nước ngoài; người xin kết hôn; công dân cấp chưa quá; 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện tại đương sự; người kh`ng có; vợ hoặc kh`ng có; chồng. Trong trường hợp pháp luật của nước ngoài; người xin kết hôn; kh`ng kh`ng quy định cấp giấy xác nhận;

nhận về tình trạng hônh nhânh thì cô thể thay giấy xác nhận tình trạng hônh nhânh bằng giấy xác nhận lời tuyênh thệ của đương sự là hiện tại họ không cô vợ hoặc không cô chồng, phù hợp với pháp luật của nước đô;

c) Giấy xác nhận của tổ chức y tế cô thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện tại người đô không mắc bệnh tâm thần hoặc không mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ đònh vi của mình;

d) Bản sao cô chứng hoặc chứng thực giấy chứng minh nhânh đânh (đối với cônh đânh Việt Nam ở trong nước), hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế như giấy thônh hành hoặc thẻ cư trú (đối với người nước ngoài và cônh đânh Việt Nam định cư ở nước ngoài);

đ) Bản sao cô chứng hoặc chứng thực sổ hộ khẩu hoặc giấy chứng nhận nhânh khẩu tập thể hoặc giấy xác nhận đăng ký tạm trú cô thời hạn (đối với cônh đânh Việt Nam ở trong nước), thẻ thường trú hoặc thẻ tạm trú hoặc giấy xác nhận tạm trú (đối với người nước ngoài ở Việt Nam).

2. Ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, đối với cônh đânh Việt Nam đang phục vụ trong các lực lượng vũ trang hoặc đang làm việc cônh liênh quan trực tiếp đến bí mật Nhà nước thì phải nộp giấy xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lýngành cấp Trung ương hoặc cấp tỉnh, xác nhận việc người đô kết hônh người nước ngoài không ảnh hưởng đến việc bảo vệ bí mật Nhà nước hoặc không trái với quy định của ngành đô."

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 như sau: "

1. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Sở Tư pháp cô trách nhiệm:

a) Thực hiện phỏng vấn trực tiếp tại trụ sở Sở Tư pháp đối với hai bênh nam, nữ để kiểm tra, làm rõ về sự tự nguyện kết hônh của họ, về khả năng giao tiếp bằng ngônh ngữ chung và mức độ hiểu biết về hoành cảnh của nhau. Việc phỏng vấn phải đònh lập thành văn bản. Các bộ phận phỏng vấn phải nêu rõ ý kiến đề xuất của mình và ký tênh vào văn bản phỏng vấn;

b) Niênh yết việc kết hônh trong 07 ngày liênh tục tại trụ sở Sở Tư pháp, đồng thời cônh văn đề nghị Ủy ban nhânh đânh cấp xã, nơi thường trú hoặc tạm trú cônh thời hạn của bênh đương sự là cônh đânh Việt Nam, nơi thường trú của người nước ngoài tại Việt Nam, thực hiện việc niênh yết. Ủy ban nhânh đânh cấp xã cônh trách nhiệm niênh yết việc kết hônh trong 07 ngày liênh tục tại trụ sở Ủy ban, kể từ ngày nhận đònh văn của Sở Tư pháp. Trong thời hạn này, nếu cônh khiếu nại, tố các o hoặc phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về việc kết hônh thì Ủy ban nhânh đânh cấp xã phải gửi văn bản bác o các o cho Sở Tư pháp;

c) Nghiênh cứu, thẩm tra hồ sơ đăng ký kết hônh. Trong trường hợp nghi vấn hoặc cônh khiếu nại, tố các o đương sự kết hônh thônh qua mônh giới bất hợp pháp, kết

hôn giả tạo, lợi dụng việc kết hôn để mua bàn phụ nữ, kết hôn vì mục đích trục lợi khàc hoặc xèt thấy côn vấn đề cần làm rõ về nhàn thàn của đương sự hoặc giấy tờ trong hồ sơ đăng ký kết hôn, Sở Tư phàp tiến hàn xàc minh làm rõ;

d) Bào cào kết quả phỏng vấn càc bèn đương sự, thẩm tra hồ sơ kết hôn và đề xuất ý kiến giải quyết việc đăng ký kết hôn, trình Ủy ban nhàn dàc cấp tỉnh quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ đăng ký kết hôn."

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 như sau: "2. Việc đăng ký kết hôn cũng bị từ chối, nếu kết quả phỏng vấn, thẩm tra, xàc minh cho thấy việc kết hôn thôn qua môi giới bất hợp phàp; kết hôn giả tạo khôn nhằm mục đích xàc y dụng gia đìn no ảm, bình đàn, tiến bộ, hạnh phúc, bền vỮng; kết hôn khôn phù hợp với thuần phong mỹ tục của dàn tộc; lợi dụng việc kết hôn để mua bàn phụ nữ, xàc m phạm tình dục đối với phụ nữ hoặc vì mục đích trục lợi khàc;"

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau: "Điều 19. Đăng ký kết hôn tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam

1. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam côn tràch nhiệm:

a) Thực hiện phỏng vấn trực tiếp tại trụ sở Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam đối với hai bèn nam, nữ để kiểm tra, làm rõ về sự tự nguyện kết hôn của họ, khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ chung và mức độ hiểu biết về hoàn cảnh của nhau. Việc phỏng vấn phải được lập thàn văn bản. Càn bộ phỏng vấn phải nèu ý kiến đề xuất của mìn và ký tèn vào văn bản phỏng vấn;

b) Nièm yết việc kết hôn trong 07 ngày lièn tục tại trụ sở Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam;

c) Nghièn cứu, thẩm tra hồ sơ đăng ký kết hôn. Trong trường hợp nghi vấn hoặc côn khiếu nại, tố cào đương sự kết hôn thôn qua môi giới bất hợp phàp, kết hôn giả tạo, lợi dụng việc kết hôn để mua bàn phụ nữ, kết hôn vì mục đích trục lợi khàc hoặc xèt thấy côn vấn đề cần làm rõ về nhàn thàn của đương sự hoặc giấy tờ trong hồ sơ đăng ký kết hôn, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự tiến hàn xàc minh làm rõ;

d) Trong trường hợp xèt thấy côn vấn đề cần xàc minh thuộc chức năng của cơ quan hữu quan ở trong nước thì Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam côn vàn nèu rõ vấn đề cần xàc minh gửi Bộ Ngoại giao để phối hợp với càc cơ quan hữu quan xàc minh theo chức năng chuyèn ngàn. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được côn vàn của Bộ Ngoại giao, cơ quan hữu quan ở trong nước tiến hàn xàc minh vấn đề được yèu cầu và trả lời bằng văn bản gửi Bộ Ngoại giao để chuyển cho Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam;

đ) Nếu xèt thấy càc bèn đương sự đàp ứng đủ điều kiện kết hôn, khôn thuộc một trong càc trường hợp từ chối đăng ký kết hôn quy định tại Điều 18 Nghị định này thì người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ký Giấy chứng nhận kết hôn. Trong trường hợp từ chối đăng ký kết hôn, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự

Việt Nam có văn bản thành lập cho đương sự, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

2. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam Giấy chứng nhận kết hôn, trừ trường hợp có lý do chính đáng; đương sự yêu cầu khẩn cấp về thời gian, nhưng không quá 90 ngày; hết thời hạn nêu trên, đương sự mới yêu cầu tổ chức Lễ đăng ký kết hôn; phải làm lại thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu.

3. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trang trọng tại trụ sở Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam. Khi tổ chức Lễ đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên đương sự. Đại diện Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam chủ trì lễ, yêu cầu hai bên cho biết ý định lần cuối về sự tự nguyện kết hôn. Nếu hai bên đồng ý kết hôn; đại diện Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ghi việc kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn, yêu cầu từng bên ký và đóng dấu Giấy chứng nhận kết hôn, sổ đăng ký kết hôn và trao cho vợ, chồng mỗi người 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

4. Giấy chứng nhận kết hôn có giá trị kể từ ngày tổ chức Lễ đăng ký kết hôn và ghi vào sổ đăng ký theo quy định tại khoản 3 Điều này. Việc cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn từ sổ gốc do Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam hoặc Bộ Ngoại giao thực hiện theo yêu cầu của đương sự.

7. Sửa đổi Điều 20 như sau: "Điều 20. Công nhận việc kết hôn đã được tiến hành ở nước ngoài;

1. Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được đăng ký tại cơ quan thẩm quyền của nước ngoài, phù hợp với pháp luật của nước đó; được công nhận tại Việt Nam, nếu vào thời điểm kết hôn, công dân Việt Nam không vi phạm quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn. Trong trường hợp sự vi phạm pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn, nhưng vào thời điểm yêu cầu công nhận việc kết hôn, hậu quả của sự vi phạm đã được khắc phục hoặc việc công nhận kết hôn đã có lợi để bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em; việc kết hôn đã được công nhận tại Việt Nam.

2. Việc công nhận kết hôn quy định tại khoản 1 Điều này được ghi vào sổ đăng ký theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch. Trong trường hợp công dân Việt Nam vắng mặt khi làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan thẩm quyền của nước ngoài; khi yêu cầu công nhận việc kết hôn tại Việt Nam, Sở Tư pháp tiến hành phỏng vấn công dân kết hôn để làm rõ sự tự nguyện kết hôn của họ."

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau: "Điều 35. Nguyên tắc giải quyết việc nuôi con nuôi;

1. Việc cho, nhận trẻ em làm con nuôi chỉ được thực hiện trên tinh thần nhân đạo, nhằm bảo đảm lợi ích tốt nhất cho trẻ em và trẻ em trọng quyền cơ bản của trẻ em. Nghiêm cấm lợi dụng việc nuôi con nuôi để bóc lột sức lao động, xâm phạm và lợi dụng, mua bán trẻ em hoặc vì mục đích khác;

phải mục đích con nuôi; nghiêm cấm lợi dụng việc giới thiệu, giải quyết, đăng ký cho trẻ em con nuôi nhằm mục đích trục lợi, thu lợi vật chất bất hợp pháp;

2. Người nước ngoài thường trú ở nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam con nuôi được xem xét giải quyết, nếu Việt Nam và nước nơi người xin nhận con nuôi thường trú cùng quốc gia hoặc điều ước quốc tế hai nước hoặc điều ước quốc tế nhiều nước về hợp tác con nuôi. 3. Người nước ngoài thường trú ở nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam con nuôi, mà nước nơi người xin nhận con nuôi thường trú và Việt Nam chưa cùng quốc gia hoặc điều ước quốc tế hai nước hoặc điều ước quốc tế nhiều nước về hợp tác con nuôi thì cũng được xem xét giải quyết, nếu người đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có thời gian học tập, làm việc tại Việt Nam từ 06 tháng trở lên;

b) Có vợ, chồng, cha, mẹ cùng quốc gia Việt Nam hoặc người gốc Việt Nam; c) Có quan hệ họ hàng, thân thích với trẻ em được xin nhận con nuôi hoặc đang con nuôi; anh, chị, em ruột của trẻ em được xin nhận con nuôi;

d) Đối với người nước ngoài tuy không thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và khoản 3 Điều 36 Nghị định này, nhưng xin nhận trẻ em khuyết tật, tật, mất năng lực hành vi dân sự, nạn nhân của chất độc hóa học, nhiễm HIV/AIDS, mắc các bệnh hiểm nghèo đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng được thành lập hợp pháp và trẻ em quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định này con nuôi cũng được xem xét giải quyết;

đ) Các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định."

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau: "Điều 36. Trẻ em được nhận con nuôi

1. Trẻ em được nhận con nuôi phải là trẻ em từ mười lăm tuổi trở xuống. Trẻ em từ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi thể được nhận con nuôi nếu là trẻ em tật, trẻ em mất năng lực hành vi dân sự. Trẻ em chỉ có thể nhận con nuôi của một người hoặc của cả hai người vợ chồng. Vợ chồng phải là những người không có quan hệ họ hàng;

2. Trẻ em được nhận con nuôi là trẻ em đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng được thành lập hợp pháp tại Việt Nam, bao gồm:

a) Trẻ em bị bỏ rơi;

b) Trẻ em mồ côi;

c) Trẻ em khuyết tật, tật;

d) Trẻ em mất năng lực hành vi dân sự;

- đ) Trẻ em là nạn nhàn của chất độc hoà học;
- e) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS;
- g) Trẻ em mắc cà bệnh hiểm nghà khà
- h) Trẻ em khà đà tiếp nhận và cơ sở nuà đà theo quy định của phà luật.

3. Trẻ em đang sống tại gia đà cũng đà xem xà giải quyết cho là con nuà người nước ngoà, nếu thuộc trường hợp trẻ em mồ cà trẻ em khuyết tật, tà tật; trẻ em mất năng lực hà nhà vi dà sự; trẻ em mắc bệnh hiểm nghà khà trẻ em là nạn nhàn của chất độc hoà học; trẻ em nhiễm HIV/AIDS; trẻ em cà quan hệ họ hà, thà thà với người xin nhận con nuà hoặc cà anh, chị, em ruột đang là con nuà của người xin nhận con nuà.

4. Trẻ em khuyết tật, tà tật, là nạn nhàn của chất độc hoà học, nhiễm HIV/AIDS, mắc bệnh hiểm nghà khà đà đà chữa trị ở nước ngoà, nếu đà người nước ngoà xin nhận là con nuà đà đà xem xà giải quyết."

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau: "Điều 41. Hồ sơ của người xin nhận con nuà:

1. Hồ sơ của người nước ngoà xin nhận trẻ em Việt Nam là con nuà gồm cà giấy tờ sau đà:

a) Đơn xin nhận trẻ em Việt Nam là con nuà theo mẫu quy định;

b) Bản sao cà chứng hoặc chứng thực hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế như giấy thà hà hoặc thẻ cư trà;

c) Giấy phà cà trị do cơ quan cà thẩm quyền của nước nơi người xin nhận con nuà thường trà cấp, cho phà người đà nhận con nuà. Nếu nước nơi người xin nhận con nuà thường trà khà cấp loại giấy phà nà thà thay thế bằng giấy tờ cà trị tương ứng hoặc giấy xà nhận cà đủ điều kiện nuà con nuà theo phà luật nước đà;

d) Bản điều tra về tà gia đà, xà hội của người xin nhận con nuà do cơ quan, tổ chức cà thẩm quyền của nước nơi người xin nhận con nuà thường trà cấp;

đ) Giấy xà nhận do tổ chức y tế cà thẩm quyền của nước nơi người xin nhận con nuà thường trà hoặc tổ chức y tế của Việt Nam từ cấp tỉnh trở là cấp chưa quà 06 thà, tà nhà đến ngà nhận hồ sơ, xà nhận hiện tại người đà cà đủ sức khoẻ, khà mắc bệnh tà thần hoặc khà mắc bệnh khà mà khà thể nhận thức, là chủ đà hà nhà vi của mà, khà mắc bệnh truyền nhiễm;

e) Giấy tờ xà nhận về tà hà thu nhập của người xin nhận con nuà, chứng minh người đà bảo đảm việc nuà con nuà;

g) Phiếu là lịch tư phà của người xin nhận con nuà do cơ quan cà thẩm quyền của nước nơi người đà thường trà cấp chưa quà 12 thà, tà nhà đến

ngày nhận hồ sơ; h) Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn đối với người xin nhận con nuôi, trong trường hợp người xin nhận con nuôi là vợ chồng đang trong thời kỳ hôn nhân;

i) Người xin nhận con nuôi thuộc trường hợp quy định tại c´c điểm a, b và c khoản 3 Điều 35 Nghị định này, phải c´c giấy tờ phù hợp do cơ quan c´c thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước nơi người đ´c; thường trúc; cấp để chứng minh.

2. C´c giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 02 bộ hồ sơ. Trong trường hợp người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định này thì hồ sơ xin nhận con nuôi phải do cơ quan, tổ chức hữu quan c´c thẩm quyền của nước ngoài hữu quan nộp cho Cơ quan con nuôi quốc tế. Trong trường hợp người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi thuộc diện quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định này thì hồ sơ xin nhận con nuôi phải do người xin nhận con nuôi trực tiếp nộp cho Cơ quan con nuôi quốc tế."

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 42 như sau: "1. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và phí, Cơ quan con nuôi quốc tế kiểm tra, xem xét toàn bộ hồ sơ. Trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, Cơ quan con nuôi quốc tế thông b´c; cho người xin nhận con nuôi bổ sung, hoàn thiện hồ sơ."

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau: "Điều 44. Hồ sơ của trẻ em được cho làm con nuôi

1. Hồ sơ của trẻ em được cho làm con nuôi phải c´c giấy tờ sau đây:

a) Bản sao c´c chứng hoặc chứng thực giấy khai sinh của trẻ em;

b) Giấy đồng ý cho trẻ em làm con nuôi c´c chữ ký của những người quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Giấy x´c nhận của tổ chức y tế từ cấp huyện trở lên, x´c nhận về tình trạng sức khoẻ của trẻ em;

d) Hai ảnh màu của trẻ em, chụp toàn thân cỡ 10 x 15 cm hoặc 9 x 12 cm.

2. Đối với trẻ em đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng được thành lập hợp ph´p, ngoài c´c giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, hồ sơ của trẻ em được cho làm con nuôi còn phải c´c quyết định của cơ quan, tổ chức c´c thẩm quyền tiếp nhận trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng, biên bản bàn giao trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng và giấy tờ tương ứng thuộc một trong c´c trường hợp sau đây:

a) Đối với trẻ em bị bỏ rơi, phải c´c bản tường trình sự việc của người ph´t hiện trẻ em bị bỏ rơi; biên bản về việc trẻ em bị bỏ rơi (c´c x´c nhận của cơ quan công an hoặc chính quyền địa phương); giấy tờ chứng minh đã thông b´c; o trên phương tiện thông tin đại chúc;ng (từ cấp tỉnh trở lên) về việc trẻ em bị bỏ rơi sau 30 ngày mà không c´c thân nhân đến nhận;

b) Đối với trẻ em mồ côi, phải c´c bản sao c´c chứng hoặc chứng thực giấy chứng tử của cha, mẹ đẻ của trẻ em đ´c;

c) Đối với trẻ em c´c cha, mẹ là người mất năng lực hành vi đân sự, phải c´c;

bản sao được công chứng quyết định của hiệu lực pháp luật của Tòa án; bố cha, mẹ đẻ của trẻ em mất năng lực hành vi dân sự.

3. Đối với trẻ em đang sống tại gia đình, ngoại quốc giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, công chứng phải công chứng bản sao được công chứng hoặc chứng thực sổ hộ khẩu hoặc giấy đăng ký tạm trú; công chứng; thời hạn của cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ đang nuôi dưỡng trẻ em.

4. Những người sau đây có quyền ký giấy đồng ý cho trẻ em làm con nuôi:

a) Người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng được thành lập hợp pháp tại Việt Nam tự nguyện đồng ý cho trẻ em đang sống ở cơ sở nuôi dưỡng làm con nuôi. Trong trường hợp trẻ em cha đẻ, mẹ đẻ phải công chứng; giấy tự nguyện đồng ý của cha đẻ, mẹ đẻ cho con làm con nuôi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và khoản 2 Điều này hoặc khi đưa trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng được thành lập hợp pháp, cha đẻ, mẹ đẻ của trẻ em đồng ý; công chứng; giấy tự nguyện đồng ý cho con làm con nuôi;

b) Cha đẻ, mẹ đẻ tự nguyện đồng ý cho con đang sống tại gia đình làm con nuôi. Nếu cha hoặc mẹ đẻ của trẻ em chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì cần sự đồng ý của người kia. Trong trường hợp cả cha mẹ đẻ của trẻ em chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự phải công chứng; giấy tự nguyện đồng ý của người giám hộ của trẻ em;

c) Đối với trẻ em từ đủ 10 tuổi trở lên phải công chứng; giấy đồng ý làm con nuôi của trẻ em; (công chứng; thể ghi chung giấy tờ quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này).

5. Đối với trẻ em khuyết tật, tàn tật, nạn nhân của chất độc học, nhiễm HIV/AIDS, mắc bệnh hiểm nghèo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 35 và Điều 36 Nghị định này phải công chứng; giấy xác nhận của cơ sở y tế công chứng; thẩm quyền cấp theo quy định của Bộ Y tế công chứng; quy định pháp luật khác công chứng; liên quan; đối với trẻ em mất năng lực hành vi dân sự quy định tại điểm d khoản 3 Điều 35 và Điều 36 Nghị định này phải công chứng; bản sao được công chứng quyết định của hiệu lực pháp luật của Tòa án; bố mẹ đẻ của trẻ em mất năng lực hành vi dân sự.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 47 như sau: "2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Tư pháp, người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi phải công chứng; mặt tại Việt Nam để nộp lệ phí cho Sở Tư pháp và hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi. Nếu vì lý do khác; người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi công chứng; mặt đồng ý; thời hạn trong thời gian công chứng; phải công chứng; văn bản đề nghị Sở Tư pháp cho gia hạn, thời gian gia hạn không quá 60 ngày, kể từ ngày công chứng; văn bản của Sở Tư pháp cho phép gia hạn. Người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi phải làm bản cam kết về việc công chứng; báo cáo định kỳ một lần (theo mẫu quy định) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan con nuôi quốc tế về hành vi pháp lý của con nuôi trong 03 năm đầu tiên, sau công chứng; mỗi năm tiếp theo, công chứng; báo cáo một lần cho đến khi con

nuôi đủ mười tám tuổi. Trong trường hợp vợ hoặc chồng quan hệ với người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam là con nuôi hoặc con nuôi trước vợ hoặc chồng (theo mẫu quy định) vợ hoặc chồng ủy quyền bằng văn bản cho Văn phòng Công sứ của nước đăng ký tại Việt Nam thay mặt người nước ngoài xin nhận con nuôi nộp lệ phí và nộp bản cam kết cho Sở Tư pháp để hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi. Người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam là con nuôi phải cam kết được từ chối nhận trẻ em đó, được giới thiệu cho con nuôi.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam là con nuôi hoặc Văn phòng Công sứ của nước đăng ký tại Việt Nam được người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam là con nuôi ủy quyền, nộp lệ phí và nộp bản cam kết theo quy định của pháp luật, Sở Tư pháp tiến hành kiểm tra, đề xuất kiến giải quyết việc người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam là con nuôi, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ của trẻ em và 01 bộ hồ sơ của người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam là con nuôi.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 79 như sau: "1. Các quy định của Nghị định cũng được áp dụng để giải quyết việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa Công dân Việt Nam với nhau, một bên hoặc cả hai bên định cư ở nước ngoài. Trong trường hợp Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam quy định tại Điều 36 Nghị định là con nuôi thì được xem xét giải quyết đăng ký kết hôn bị hạn chế theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định. Trong trường hợp người nước ngoài thường trú ở nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam quy định tại khoản 4 Điều 36 Nghị định là con nuôi thì được xem xét giải quyết theo quy định tại Mục 2 Chương IV Nghị định như đối với trẻ em công dân, hộ khẩu thường trú ở trong nước".

15. Bổ sung vào đầu khoản 3 Điều 81 quy định như sau: "Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thi hành một số quy định về Trung tâm hỗ trợ kết hôn của Nghị định."

16. Bổ sung từ "ly hôn" tại Điều 7 và đề Mục 2 Chương II Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ.

Điều 2. Nghị định có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công bố. Bộ trưởng Bộ Tư pháp trình Chính phủ nhiệm vụ hướng dẫn và tổ chức thi hành Nghị định.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức và ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định.